

CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 40



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hội	Chủ tịch
Ông Bùi Ngọc Dương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 12 năm 2021)
Ông Hà Đồng	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Phước	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Hải Âu	Thành viên độc lập
Ông Khương Lê Thành	Thành viên
Ông Bùi Minh Tiến	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 12 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Ngọc Dương	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08 tháng 11 năm 2021) Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 08 tháng 11 năm 2021)
Ông Bùi Minh Tiến	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 08 tháng 11 năm 2021)
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Đức Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đoàn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2022

11
ÔN
T
L
Ê
D.

Số: *0718* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 3 năm 2022, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 03 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, trong năm 2021, Công ty đã thay đổi thời gian phân bổ chi phí bảo dưỡng tổng thể lần 4 và trình bày ảnh hưởng của việc thay đổi tại Thuyết minh số 10 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 11 tháng 3 năm 2022
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Trung Kiên
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1924-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		44.370.815.348.548	29.842.471.063.854
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	16.314.076.389.628	12.766.884.570.949
1. Tiền	111		379.446.694.119	283.254.875.440
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.934.629.695.509	12.483.629.695.509
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	4.102.000.000.000	902.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.102.000.000.000	902.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.581.458.012.553	7.772.144.533.109
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	13.285.556.257.331	7.647.434.093.543
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	202.613.178.027	69.418.576.921
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	93.287.341.562	55.290.627.012
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.235.633	1.235.633
IV. Hàng tồn kho	140	9	10.327.761.081.569	8.360.188.031.858
1. Hàng tồn kho	141		10.344.475.433.705	8.380.560.084.372
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16.714.352.136)	(20.372.052.514)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		45.519.864.798	41.253.927.938
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	43.208.090.346	38.335.477.061
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	2.311.774.452	2.918.450.877
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.105.329.415.689	24.666.791.177.638
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		535.894.758.986	540.500.627.486
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	533.509.547.749	533.509.547.749
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		2.385.211.237	6.991.079.737
II. Tài sản cố định	220		18.848.617.692.710	21.003.033.310.289
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	18.630.593.116.696	20.720.336.149.899
- Nguyên giá	222		45.461.189.139.974	45.397.016.558.929
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.830.596.023.278)	(24.676.680.409.030)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	218.024.576.014	282.697.160.390
- Nguyên giá	228		816.009.076.122	810.748.040.722
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(597.984.500.108)	(528.050.880.332)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.203.497.621.287	1.098.223.081.111
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.203.497.621.287	1.098.223.081.111
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	155.872.452.929	155.869.107.468
1. Đầu tư vào công ty con	251		351.664.874.292	351.664.874.292
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.244.000.000	11.244.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(207.036.421.363)	(207.039.766.824)
V. Tài sản dài hạn khác	260		361.446.889.777	1.869.165.051.284
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	315.817.867.101	1.869.165.051.284
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	33	45.629.022.676	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		65.476.144.764.237	54.509.262.241.492

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		27.837.837.314.332	23.470.716.632.561
I. Nợ ngắn hạn	310		25.556.712.950.899	19.201.346.957.750
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	9.456.175.076.829	7.014.550.158.882
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.735.430.428	852.560.308
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.656.358.734.997	947.091.115.224
4. Phải trả người lao động	314		105.595.499.366	108.262.626.552
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	45.892.289.788	50.741.954.584
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	5.332.158.030.568	1.900.839.079.173
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	8.765.334.080.814	9.031.454.273.905
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		193.463.808.109	147.555.189.122
II. Nợ dài hạn	330		2.281.124.363.433	4.269.369.674.811
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	2.771.193.987
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	942.639.040.000	2.878.730.020.000
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	20	1.338.485.323.433	1.387.868.460.824
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		37.638.307.449.905	31.038.545.608.931
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	37.638.307.449.905	31.038.545.608.931
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.633.311.289.905	33.549.448.931
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		33.549.448.931	2.845.934.356.787
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/(Lỗ) năm trước	421b		6.599.761.840.974	(2.812.384.907.856)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		65.476.144.764.237	54.509.262.241.492

Đam

Bach Đức Long



Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Bạch Đức Long
Kế toán trưởng

Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	101.071.922.705.073	57.895.323.757.871
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	34.687.437.697	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	101.037.235.267.376	57.895.323.757.871
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	93.286.838.332.997	60.063.500.340.583
5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.750.396.934.379	(2.168.176.582.712)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	997.698.087.896	667.899.110.481
7. Chi phí tài chính	22	28	565.336.231.400	519.866.253.906
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		352.905.432.978	273.410.269.857
8. Chi phí bán hàng	25	29	776.386.500.970	548.015.340.700
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	407.670.064.427	267.059.178.441
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		6.998.702.225.478	(2.835.218.245.278)
11. Thu nhập khác	31	30	33.723.797.751	23.726.930.110
12. Chi phí khác	32	31	923.684.083	994.074.288
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		32.800.113.668	22.732.855.822
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.031.502.339.146	(2.812.485.389.456)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	300.480.620.848	(100.481.600)
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	(45.629.022.676)	-
17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.776.650.740.974	(2.812.384.907.856)



Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu



Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01	7.031.502.339.146	(2.812.485.389.456)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.223.491.499.491	2.466.016.666.968
Các khoản dự phòng	03	(3.661.045.839)	76.533.767.991
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(275.499.201.096)	(70.227.706.642)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(559.277.684.560)	(382.548.962.190)
Chi phí lãi vay	06	352.905.432.978	273.410.269.857
3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.769.461.340.120	(449.301.353.472)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(5.772.808.689.013)	2.152.028.432.304
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1.963.915.349.333)	112.545.747.210
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.051.252.070.675	589.850.618.061
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	1.548.474.570.898	(1.599.281.571.121)
Tiền lãi vay đã trả	14	(345.920.020.707)	(272.926.210.291)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(191.765.141.298)	(56.554.586.902)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	6.693.490.362	11.199.330.934
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(179.273.433.927)	(124.810.590.439)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.922.198.837.777	362.749.816.284
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(60.996.269.618)	(164.659.409.660)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.650.000.000.000)	(900.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.453.424.000.000	800.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	520.615.797.209	378.940.254.802
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.736.956.472.409)	(684.919.154.858)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	87.242.249.563.794	40.515.427.121.934
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(89.380.038.815.045)	(35.743.471.348.029)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(500.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.637.789.251.251)	4.771.955.773.905
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	3.547.453.114.117	4.449.786.435.331
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	12.766.884.570.949	8.319.298.565.883
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(261.295.438)	(2.200.430.265)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	16.314.076.389.628	12.766.884.570.949



Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu



Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (là công ty con do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008).

Công ty thực hiện chuyển đổi mô hình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp và các giấy chứng nhận thay đổi.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.509 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.511).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp thiết bị công trình, hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc là Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất địa chỉ tại Nhà máy lọc dầu Dung Quất, Khu kinh tế Dung Quất, xã Bình Thuận và Bình Trị, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, với chức năng chính là đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất với quy mô đầu tư khoảng 8,5 triệu tấn/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 02 công ty con sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2021 (*) VND	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Quảng Ngãi	83,26%	83,26%	145.892.845.365	Sản xuất bao bì, quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	65,54%	61,00%	205.772.028.927	Sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhiên liệu sinh học

(*) Giá trị đầu tư tại ngày cuối năm được Công ty xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư trừ giá trị tổn thất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Thuyết minh số 5).

Công ty Cổ phần Nhiên liệu và Sinh học Dầu khí Miền Trung chính thức hoạt động thương mại từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và đang tạm dừng hoạt động sản xuất.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CĐKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phản ánh chi phí bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí bảo hiểm nhân thọ, chi phí bảo dưỡng tổng thể lần 4 (TA4), chi phí hóa chất xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, bảo hiểm nhân thọ được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Chi phí TA4 là các chi phí phát sinh để thực hiện bảo dưỡng tổng thể lần 4 cho Nhà máy lọc dầu Dung Quất, được phân bổ trong thời gian không quá 36 tháng kể từ ngày hoàn thành TA4 (ngày 01 tháng 10 năm 2020).

Trong năm 2021, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định thay đổi thời gian phân bổ chi phí TA4 từ 36 tháng thành 15 tháng. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian phân bổ chi phí TA4 sẽ phản ánh phù hợp hơn với hoạt động sửa chữa và vận hành của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất. Ảnh hưởng của việc thay đổi thời gian phân bổ này được trình bày tại Thuyết minh số 10.

Chi phí hóa chất xuất dùng là chi phí các lô hóa chất xuất dùng cho phân xưởng reforming xúc tác liên tục (CCR) được phân bổ tương ứng với thời gian sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.



Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn) (sau đây gọi tắt là "Quyết định 952"), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CĐKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Căn cứ vào khối lượng hàng tồn kho cố định là dầu thô, sản phẩm trung gian, thành phẩm tồn cố định trong đường ống, thiết bị và bể chứa của Công ty theo Chứng thư giám định khối lượng hàng tồn kho cố định số 17631001 ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam, Công ty đã xác định giá trị hàng tồn kho cố định được hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền khoảng 1.007 tỷ VND và đã ghi giảm giá trị hàng tồn kho với số tiền tương ứng. Việc điều chỉnh giá trị và hạch toán hàng tồn kho như trên đã được Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (đơn vị cổ phần hóa) phê duyệt tại Quyết định số 905/QĐ-BSR ngày 17 tháng 3 năm 2017. Công ty kế thừa và tiếp tục theo dõi giá trị hàng tồn kho cố định nêu trên.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Bản quyền, bằng sáng chế	15
Phần mềm máy tính	3
Tài sản cố định vô hình khác	6

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.



NH
★
1/2022

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm từ năm 2010 đến năm 2029; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất. Năm 2021 là năm thứ tám (8) Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/UĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn) đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản chênh lệch lãi tiền gửi ngân hàng lớn hơn lãi tiền vay, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ góp vốn %	Dự phòng VND	Tỷ lệ góp vốn %	Dự phòng VND
	Giá gốc VND		Giá gốc VND	
b1) Đầu tư vào công ty con	351.664.874.292	(205.772.028.927)	351.664.874.292	(205.772.028.927)
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	145.892.845.365	-	145.892.845.365	83,26%
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (*)	205.772.028.927	(205.772.028.927)	205.772.028.927	65,54%
b2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.244.000.000	(1.264.392.436)	11.244.000.000	(1.267.737.897)
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	7.000.000.000	-	7.000.000.000	8,75%
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4.244.000.000	(1.264.392.436)	4.244.000.000	5,03%
	362.908.874.292	(207.036.421.363)	362.908.874.292	(207.039.766.824)

(*) Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung ("BSR-BF") trước xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần là 742.165.320.000 VND. Công ty đã đánh giá, xác định giá trị tổn thất của khoản đầu tư vào BSR-BF tương đương với giá trị dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào BSR-BF đã trích lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và quyết định sử dụng toàn bộ giá trị khoản dự phòng đã trích lập để bù đắp tổn thất tại thời điểm Công ty chuyển thành công ty cổ phần với số tiền là 536.393.291.073 VND. Do đó, Công ty trình bày giá gốc của khoản đầu tư vào BSR-BF là 205.772.028.927 VND.

Tóm tắt tình hình hoạt động công ty con trong năm:

Trong năm 2021, kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí có lãi còn của Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung bị lỗ.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Các giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên nhận đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 35.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	4.679.071.272.882	3.027.499.767.058
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	511.218.952.552	184.122.452.223
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Phát triển Trường An	492.374.110.775	-
Công ty TNHH Hải Linh	357.703.172.103	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	328.620.382.753	200.145.227.412
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	322.768.314.775	206.051.888.305
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	317.153.341.749	117.187.150.804
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	273.433.576.950	193.541.173.036
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội	272.878.276.281	190.617.852.934
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	252.051.514.734	479.863.730.540
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	247.772.706.226	56.220.568.131
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	185.784.457.521	55.073.489.805
Các khách hàng khác	1.498.130.617.374	1.309.581.853.827
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)		
	3.546.595.560.656	1.627.528.939.468
	13.285.556.257.331	7.647.434.093.543

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Glencore Singapore Pte Ltd.	202.613.178.027	69.418.576.921
Conifer Singapore Pte Ltd.	150.954.435.153	-
Công ty TNHH Thiết bị khoa học kỹ thuật và Hóa chất An Bình	8.834.084.000	-
Công ty TNHH Thiết bị khoa học kỹ thuật và Hóa chất An Bình	5.155.195.451	-
W.R.GRACE & CO.-CONN	4.585.850.980	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Thành Thiên	3.960.855.800	4.354.093.600
Các đối tượng khác	29.122.756.643	65.064.483.321
b. Trả trước cho người bán dài hạn		
Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất (*)	533.509.547.749	533.509.547.749
	533.509.547.749	533.509.547.749
	736.122.725.776	602.928.124.670
Trong đó:		
Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	4.289.830.789	1.861.369.789

(*) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất từ năm 2015 để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	82.488.624.796	43.830.187.445
Phải thu về cổ phần hóa	5.701.672.688	5.701.672.688
Tạm ứng cho nhân viên	130.000.000	471.000.000
Phải thu khác	4.967.044.078	5.287.766.879
	<u>93.287.341.562</u>	<u>55.290.627.012</u>
Trong đó:		
Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	2.038.824.735	1.672.281.313

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.549.796.695.537	-	3.182.161.766.448	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.764.335.759.915	(1.684.188.090)	2.046.923.822.389	(4.252.512.505)
Công cụ, dụng cụ	1.610.057.571.314	(15.030.164.046)	1.598.889.443.644	(16.119.540.009)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	783.637.301.956	-	923.368.863.810	-
Thành phẩm	2.636.648.104.983	-	629.216.188.081	-
	<u>10.344.475.433.705</u>	<u>(16.714.352.136)</u>	<u>8.380.560.084.372</u>	<u>(20.372.052.514)</u>

Trong năm 2021, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.275.896.752 VND (năm 2020: 2.599.571.072 VND) và xử lý dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 4.933.597.130 VND (năm 2020: 0 VND) đối với hàng tồn kho chậm luân chuyển, kém phẩm chất.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn	43.208.090.346	38.335.477.061
Bảo hiểm con người, rủi ro tài sản	31.733.808.873	35.392.137.959
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.474.281.473	2.943.339.102
b. Dài hạn	315.817.867.101	1.869.165.051.284
Chi phí bảo dưỡng tổng thể lần 4	-	1.421.830.899.288
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	168.078.633.232	212.807.504.174
Chi phí hóa chất xuất dùng	113.554.787.369	137.887.956.089
Chi phí sửa chữa tài sản	9.359.937.545	66.748.146.326
Chi phí trả trước dài hạn khác	24.824.508.955	29.890.545.407
	<u>359.025.957.447</u>	<u>1.907.500.528.345</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, trong năm 2021, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thay đổi thời gian phân bổ chi phí bảo dưỡng tổng thể lần 4 (TA4) từ 36 tháng thành 15 tháng. So với thời gian phân bổ được Công ty áp dụng năm 2020, chi phí TA4 phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 cao hơn khoảng 913 tỷ VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	6.408.287.304.619	38.272.018.833.691	154.315.549.584	561.840.203.123	554.667.912	45.397.016.558.929
Mua trong năm	-	41.035.252.017	13.360.493.180	5.873.857.715	-	60.269.602.912
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.154.603.046	-	-	-	-	5.154.603.046
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(408.800.000)	(842.824.913)	-	(1.251.624.913)
Số dư cuối năm	6.413.441.907.665	38.313.054.085.708	167.267.242.764	566.871.235.925	554.667.912	45.461.189.139.974
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	2.925.640.912.547	21.228.532.352.949	106.189.308.190	415.795.834.081	522.001.263	24.676.680.409.030
Khấu hao trong năm	201.173.671.646	1.866.880.779.757	9.470.993.471	76.931.441.529	18.666.672	2.154.475.553.075
Tặng khác	17.294.000	460.036.680	-	214.355.406	-	691.686.086
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(408.800.000)	(842.824.913)	-	(1.251.624.913)
Số dư cuối năm	3.126.831.878.193	23.095.873.169.386	115.251.501.661	492.098.806.103	540.667.935	26.830.596.023.278
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	3.482.646.392.072	17.043.486.480.742	48.126.241.394	146.044.369.042	32.666.649	20.720.336.149.899
Tại ngày cuối năm	3.286.610.029.472	15.217.180.916.322	52.015.741.103	74.772.429.822	13.999.977	18.630.593.116.696

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.985 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.743 tỷ VND).



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	438.606.719.617	339.438.148.600	32.703.172.505	810.748.040.722
Mua trong năm	-	5.261.035.400	-	5.261.035.400
Số dư cuối năm	438.606.719.617	344.699.184.000	32.703.172.505	816.009.076.122
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	292.965.821.335	206.927.427.781	28.157.631.216	528.050.880.332
Khấu hao trong năm	15.475.294.980	53.061.087.816	479.563.620	69.015.946.416
Tăng khác	-	917.673.360	-	917.673.360
Số dư cuối năm	308.441.116.315	260.906.188.957	28.637.194.836	597.984.500.108
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	145.640.898.282	132.510.720.819	4.545.541.289	282.697.160.390
Tại ngày cuối năm	130.165.603.302	83.792.995.043	4.065.977.669	218.024.576.014

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 226,8 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 185,7 tỷ VND).

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	665.094.257	13.892.998.858	13.426.952.749	199.048.148
Thuế thu nhập doanh nghiệp	158.261.805	158.261.805	-	-
Thuế nhà thầu	2.095.094.815	24.025.810.460	24.043.441.949	2.112.726.304
- Thuế GTGT nộp thay nhà thầu	2.095.094.815	24.025.810.460	24.025.810.460	2.095.094.815
- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	-	-	17.631.489	17.631.489
	2.918.450.877	38.077.071.123	37.470.394.698	2.311.774.452
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	496.231.187.208	5.934.393.625.716	5.655.055.669.595	775.569.143.329
- Thuế GTGT đầu ra	496.231.187.208	4.077.484.514.090	3.798.146.557.982	775.569.143.316
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.856.909.111.626	1.856.909.111.613	13
Thuế tiêu thụ đặc biệt	434.881.420.237	4.869.434.288.508	4.573.359.643.748	730.956.064.997
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	329.720.184.584	191.765.141.298	137.955.043.286
Thuế thu nhập cá nhân	2.439.101.873	44.433.108.049	43.697.806.748	3.174.403.174
Thuế nhà thầu	90.387.906	20.821.169.647	20.650.993.342	260.564.211
- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	90.387.906	20.821.169.647	20.650.993.342	260.564.211
Thuế nhà đất	-	466.033.239	466.033.239	-
Thuế bảo vệ môi trường	13.449.018.000	126.143.940.000	131.149.442.000	8.443.516.000
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	-	3.185.482.378	3.185.482.378	-
	947.091.115.224	11.328.597.832.121	10.619.330.212.348	1.656.358.734.997

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất	1.105.242.099.815	1.072.374.125.592
Dự án triển khai hệ thống ERP - Giai đoạn I	67.612.050.007	-
Các công trình khác	30.643.471.465	25.848.955.519
	1.203.497.621.287	1.098.223.081.111

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Giá trị VND	Số cuối năm Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số đầu năm Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	1.518.204.462.877	1.518.204.462.877	1.090.409.294.550	1.090.409.294.550
Vitol Asia Pte. Ltd., Công ty Điều hành chung Hoàng Long	1.321.967.983.680	1.321.967.983.680	317.805.955.066	317.805.955.066
Công ty Dầu khí Việt Nhật Thăng Long	979.173.722.187	979.173.722.187	227.776.301.765	227.776.301.765
Công ty Dầu khí Việt Nhật Thăng Long	721.253.890.334	721.253.890.334	23.755.332.894	23.755.332.894
Công ty Điều hành chung Shell International Eastern Trading Company	153.306.529.836	153.306.529.836	142.515.541.416	142.515.541.416
Socar Trading Singapore Pte. Ltd.,	44.035.706	44.035.706	822.056.487.659	822.056.487.659
Các đối tượng khác	18.678.000	18.678.000	1.254.592.557.174	1.254.592.557.174
	312.216.597.014	312.216.597.014	522.473.981.828	522.473.981.828
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)				
	4.449.989.177.195	4.449.989.177.195	2.613.164.706.530	2.613.164.706.530
	9.456.175.076.829	9.456.175.076.829	7.014.550.158.882	7.014.550.158.882

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả chi phí, vật tư vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định	2.512.332.411	15.893.114.951
Phải trả chi phí vận chuyển	18.434.187.386	18.009.114.580
Lãi vay phải trả	16.626.446.339	9.641.034.068
Chi phí, vật tư phải trả khác	8.319.323.652	7.198.690.985
	45.892.289.788	50.741.954.584

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (i)	4.306.813.101.195	957.457.298.927
Phải trả về nhận thanh toán L/C trước hạn (ii)	582.134.585.221	-
Lợi nhuận còn phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	417.747.535.419	917.747.535.419
Phải trả tiền bán cổ phần (iii)	9.211.577.795	9.211.577.795
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.290.875.785	4.069.215.070
Phải trả ngắn hạn khác	8.960.355.153	12.353.451.962
	<u>5.332.158.030.568</u>	<u>1.900.839.079.173</u>

Trong đó:

Phải trả khác cho các bên liên quan <i>(chi tiết tại Thuyết minh số 35)</i>	418.866.532.061	918.866.532.061
---	-----------------	-----------------

- (i) Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi liên quan đến lô dầu nhập khẩu trong năm từ Glencore Singapore Pte. Ltd., Vitol Asia Pte. Ltd., và Trafigura Pte. Ltd., và đã được ngân hàng thanh toán theo thư tín dụng trả chậm (UPAS L/C). Thời hạn phải trả là từ 90 đến 360 ngày, mức phí UPAS L/C là 1,29%/năm đến 3,9%/năm. Toàn bộ phải trả liên quan đến số tiền đã thanh toán sẽ được trả một lần vào ngày đến hạn.
- (ii) Phản ánh khoản tiền Công ty nhận trước từ Ngân hàng phát hành thư tín dụng đối với hoạt động bán hàng trong nước. Khoản phải trả này sẽ được đối trừ với khoản phải thu khách hàng khi đến hạn.
- (iii) Phải trả tiền bán cổ phần phản ánh số tiền Công ty thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và chưa nộp về Quỹ hỗ trợ và sắp xếp doanh nghiệp bao gồm cả tiền lãi. Khoản tiền thu về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	7.111.809.513.905	7.111.809.513.905	87.242.249.563.794	87.475.452.036.885	6.878.607.040.814	6.878.607.040.814
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	4.154.449.159.315	4.154.449.159.315	47.354.214.251.321	47.318.663.410.636	4.190.000.000.000	4.190.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	850.000.000.000	850.000.000.000	3.595.000.000.000	3.535.000.000.000	910.000.000.000	910.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	-	-	8.597.075.288.740	7.797.601.900.379	799.473.388.361	799.473.388.361
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	1.599.133.652.453	1.100.000.000.000	499.133.652.453	499.133.652.453
Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hà Nội	370.000.000.000	370.000.000.000	2.513.000.000.000	2.403.000.000.000	480.000.000.000	480.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	17.062.340.901.196	17.062.340.901.196	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	1.737.360.354.590	1.737.360.354.590	3.957.000.000.000	5.694.360.354.590	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Hội sở chính	-	-	2.564.485.470.084	2.564.485.470.084	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.919.644.760.000	1.919.644.760.000	1.871.669.058.160	1.904.586.778.160	1.886.727.040.000	1.886.727.040.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (xem Thuyết minh số 19)	1.919.644.760.000	1.919.644.760.000	1.871.669.058.160	1.904.586.778.160	1.886.727.040.000	1.886.727.040.000
	9.031.454.273.905	9.031.454.273.905	89.113.918.621.954	89.380.038.815.045	8.765.334.080.814	8.765.334.080.814

Các khoản vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định quy định theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	4.798.374.780.000	4.798.374.780.000	-	1.969.008.700.000	2.829.366.080.000	2.829.366.080.000
	4.798.374.780.000	4.798.374.780.000	-	1.969.008.700.000	2.829.366.080.000	2.829.366.080.000

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng 1.919.644.760.000
- Số phải trả sau 12 tháng 2.878.730.020.000

Các khoản vay dài hạn bao gồm:

	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Nợ phải trả sau 12 tháng VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND
Vay dài hạn				
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	2.829.366.080.000	1.886.727.040.000	942.639.040.000	1.919.644.760.000
- Chi nhánh Quảng Ngãi				
	2.829.366.080.000	1.886.727.040.000	942.639.040.000	1.919.644.760.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vay dài hạn thể hiện khoản vay tín chấp bằng Đô la Mỹ (USD) tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) với số dư là 2.829.366.080.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4.798.374.780.000 VND). Khoản vay này chịu lãi suất 3,6%/năm, dùng để đầu tư xây dựng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	1.886.727.040.000	1.919.644.760.000
Trong năm thứ hai	942.639.040.000	1.919.644.760.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	959.085.260.000
	2.829.366.080.000	4.798.374.780.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	1.886.727.040.000	1.919.644.760.000
Số phải trả sau 12 tháng	942.639.040.000	2.878.730.020.000

20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	1.387.868.460.824	1.412.296.119.080
Giảm trong năm	(49.383.137.391)	(24.427.658.256)
- Sử dụng quỹ	(49.383.137.391)	(24.427.658.256)
Số dư cuối năm	1.338.485.323.433	1.387.868.460.824

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước (Lỗ) trong năm	31.004.996.160.000	2.970.657.956.787	33.975.654.116.787
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019	-	(2.812.384.907.856)	(2.812.384.907.856)
	-	(124.723.600.000)	(124.723.600.000)
Số dư đầu năm nay	31.004.996.160.000	33.549.448.931	31.038.545.608.931
Lợi nhuận trong năm	-	6.776.650.740.974	6.776.650.740.974
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 (*)	-	(176.888.900.000)	(176.888.900.000)
Số dư cuối năm nay	31.004.996.160.000	6.633.311.289.905	37.638.307.449.905

(*) Theo phê duyệt của Hội đồng Quản trị, Công ty tạm trích 176.888.900.000 VND vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2021.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 08 tháng 11 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 31.004.996.160.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	28.563.802.470.000	92,13%	28.563.802.470.000	92,13%
Các cổ đông khác	2.441.193.690.000	7,87%	2.441.193.690.000	7,87%
	31.004.996.160.000	100%	31.004.996.160.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.100.499.616	3.100.499.616
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.100.499.616</i>	<i>3.100.499.616</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.100.499.616	3.100.499.616
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.100.499.616</i>	<i>3.100.499.616</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	183.152,35	687.874,73
Euro (EUR)	1,56	1,56

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 24 và số 25.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ và các dịch vụ khác chủ yếu đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



(*) Chi phí phát sinh trong giai đoạn bảo dưỡng tổng thể lần 4 bao gồm các chi phí chất xúc tác, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung phát sinh trong giai đoạn Nhà máy không hoạt động do thực hiện bảo dưỡng tổng thể. Các chi phí này phát sinh trong giai đoạn không tạo ra sản phẩm nên không phản ánh vào giá thành sản phẩm mà được ghi nhận trực tiếp vào giá vốn trong năm.

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.410.366.359.265	58.547.775.691.401
Chi phí công cụ, dụng cụ	16.576.933.244	18.649.225.580
Chi phí nhân công	779.750.375.845	641.645.824.341
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.222.803.013.605	2.466.016.666.968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.951.161.544.160	1.341.452.222.401
Chi phí khác bằng tiền	442.448.391.348	290.730.227.280
	100.823.106.617.467	63.306.269.857.971

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	550.485.871.009	373.154.404.726
Lãi chênh lệch tỷ giá	438.423.853.336	285.320.028.291
Cổ tức được chia	8.788.363.551	9.424.677.464
	997.698.087.896	667.899.110.481

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	352.905.432.978	273.410.269.857
Lỗ chênh lệch tỷ giá	153.392.729.184	171.312.224.783
Chiếu khấu thanh toán cho người mua	1.646.695.163	532.005.522
Chi phí tài chính khác	57.391.374.075	74.611.753.744
	565.336.231.400	519.866.253.906



29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	407.670.064.427	267.059.178.441
Chi phí nhân viên quản lý	145.274.652.872	111.158.174.989
Chi phí vật liệu quản lý	920.156.118	1.642.522.417
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.706.367.948	7.866.315.428
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.584.706.632	27.393.770.730
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.761.032.659	51.658.972.631
Chi phí khác bằng tiền	170.423.148.198	67.339.422.246
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm	776.386.500.970	548.015.340.700
Chi phí nhân viên bán hàng	42.806.750.019	34.910.721.571
Chi phí khấu hao tài sản cố định	147.736.383.372	147.736.383.372
Chi phí vận chuyển, bảo hiểm bán sản phẩm	352.815.849.189	273.750.896.356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	199.300.795.907	90.737.089.401
Chi phí khác bằng tiền	33.726.722.483	880.250.000
	1.184.056.565.397	815.074.519.141

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	19.393.183.367	10.784.438.424
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường, phạt hợp đồng	12.568.760.864	10.238.789.441
Thu nhập từ cho thuê tài sản cố định	290.183.208	290.183.208
Thu nhập khác	1.471.670.312	2.413.519.037
	33.723.797.751	23.726.930.110

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bồi thường, bị phạt	2.932.406	153.332.576
Các khoản khác	920.751.677	840.741.712
	923.684.083	994.074.288



32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm nay	300.259.405.904	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	221.214.944	(100.481.600)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	300.480.620.848	(100.481.600)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	7.031.502.339.146	(2.812.485.389.456)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:		
<i>Cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	<i>(8.788.363.551)</i>	<i>(9.424.677.464)</i>
<i>Các khoản điều chỉnh khác</i>	<i>(2.276.588.322)</i>	<i>(1.203.588.322)</i>
Cộng:		
<i>Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>1.060.690.112.477</i>	<i>102.974.677.508</i>
<i>Các khoản điều chỉnh khác</i>	<i>1.009.748.421</i>	<i>3.524.884.069</i>
<i>Chuyển lỗ</i>	<i>(2.716.614.093.665)</i>	<i>-</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.365.523.154.506	(2.716.614.093.665)
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi</i>	<i>5.152.301.499.979</i>	<i>(2.877.697.731.723)</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	<i>213.221.654.527</i>	<i>161.083.638.058</i>
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thông thường	20%	20%
Giảm thuế cho hoạt động được ưu đãi	50%	50%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm nay	300.259.405.904	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi trong 30 năm; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất. Năm 2021 là năm thứ tám (8) Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp tính trên mức thuế suất ưu đãi là 10%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

33. THU NHẬP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm 2021 tương ứng với số dư tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được Công ty tính trên khoản chênh lệch tính thuế tạm thời liên quan đến việc thay đổi thời gian phân bổ chi phí bảo dưỡng tổng thể lần 4.

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất

Theo điều khoản của các Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất ký giữa Công ty (bên A) và các đầu mối (bên B) như Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVOil), Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex), Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas)..., trong năm 2021, bên A cung cấp cho bên B các sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất với giá bán theo điều kiện FOB/FCA Dung Quất, LPG theo điều kiện CIF được xác định trên cơ sở giá tham chiếu quốc tế cộng thêm phụ phí thị trường và các khoản thuế nộp vào Ngân sách Nhà nước (nếu có) đảm bảo cạnh tranh với thị trường.

Cam kết đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất

Theo Quyết định số 9016/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 12 năm 2014, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã phê duyệt dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất với quy mô đầu tư khoảng 8,5 triệu tấn/năm. Tổng mức đầu tư dự kiến là 1.813.470.000 USD với cơ cấu vốn của chủ sở hữu/vốn vay tối thiểu là 30/70. Thời gian thực hiện dự án là 78 tháng kể từ ngày phát hành hồ sơ mời thầu (ITB) lựa chọn nhà thầu thiết kế tổng thể (FEED). Theo Nghị quyết số 1144/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt thiết kế FEED và dự toán của dự án Nâng cấp mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã hủy gói thầu EPC do không lựa chọn được nhà thầu và đang tiến hành lựa chọn phương án đầu tư dự án phù hợp.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	Công ty con
Các công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.461.082.585.661	11.764.928.856.596
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	15.344.977.166.415	7.905.749.124.305
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	4.826.311.086.509	2.529.373.753.271
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	805.607.074.366	741.406.776.266
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	630.310.696.273	131.350.765.759
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	586.957.030.465	396.741.259.117
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	192.807.444.527	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	73.843.337.106	60.052.462.302
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	268.750.000	254.715.576

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	40.554.420.638.361	30.176.318.691.638
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (*)	32.627.407.898.868	19.972.832.931.932
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1a	2.939.310.937.352	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.199.662.078.867	967.044.525.971
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01 & 02 - Điều hành Dầu khí)	1.107.488.496.310	625.851.447.796
PVOil Singapore Pte. Ltd.,	1.074.730.035.259	6.460.568.811.801
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	351.832.424.765	273.750.906.355
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	237.125.418.422	222.869.528.809
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	219.964.816.513	409.871.097.663
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	193.039.513.304	92.725.142.733
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	192.993.571.123	162.996.526.360
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	97.565.355.037	543.530.586.623
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	89.755.634.443	72.216.983.844
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	52.918.914.301	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần	48.223.816.954	31.141.839.104
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	45.345.556.038	42.684.258.359
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	43.824.243.689	6.510.287.490
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP Viện Dầu khí Việt Nam	13.085.158.002	111.028.832.298
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	4.716.050.480	2.764.423.630
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	3.566.868.029	3.632.318.203
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	3.183.146.728	2.364.079.617
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	2.303.998.491	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	1.755.424.737	685.470.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	1.499.074.516	1.535.372.689
Trường Cao đẳng Dầu khí	1.457.526.531	7.683.127.088
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	1.196.190.000	5.162.681.904
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	739.476.238	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	251.982.000	1.215.737.417
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	23.639.614	1.109.514.528
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	1.270.060	369.810.090
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	45.640.172.970
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	6.901.689.107
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	4.568.554.741
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	-	1.230.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	506.260.002
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	489.073.091
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	-	364.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	-	99.749.998
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	(53.961.744)	21.793.445.133
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	(493.916.566)	72.579.504.292

(*) Mua hàng từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần bao gồm:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá trị hàng hóa và dịch vụ	87.277.751.244	79.772.266.692
Giá trị dầu thô mua ủy thác	32.522.898.529.189	19.884.911.010.351
Các khoản ủy thác khác	17.231.618.435	8.149.654.889
	32.627.407.898.868	19.972.832.931.932

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Nộp lợi nhuận		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	500.000.000.000	-

Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cấp quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Văn Hội	1.602.616.000	1.387.374.000
Ông Bùi Ngọc Dương	1.440.857.000	-
Ông Hà Đống	1.413.516.000	1.249.534.000
Ông Nguyễn Bá Phước	1.417.516.000	1.250.044.000
Ông Nguyễn Hải Âu	1.416.045.500	1.208.493.000
Ông Khương Lê Thành	1.464.695.600	1.252.050.800
Ông Bùi Minh Tiến	1.341.186.000	1.403.703.000
Ông Lê Xuân Huyền	-	133.800.000
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Bùi Ngọc Dương	(*)	991.080.000
Ông Nguyễn Ngọc Anh	1.386.016.000	1.224.074.000
Ông Nghiêm Đức Dương	1.390.016.000	1.260.220.000
Ông Trần Đoàn Thịnh	1.394.531.900	1.204.959.400
Ông Nguyễn Việt Thắng	1.388.016.000	714.383.500
Ông Bùi Minh Tiến	(*)	(*)
Ông Nguyễn Văn Hội	(*)	(*)
Ông Khương Lê Thành	(*)	(*)
Ông Nguyễn Duyên Cường	-	505.384.000
Ông Đinh Thái Hà	-	1.099.899.000

(*) Trình bày tại phần thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị bên trên do có sự thay đổi/kiêm nhiệm về chức vụ

Ban Kiểm soát		
Ông Phạm Ngọc Quý	1.394.776.000	1.231.249.000
Ông Hoàng Ngọc Xuân	1.194.766.000	1.045.745.000
Ông Vũ Lê Huy	220.100.000	199.505.000
Kế toán trưởng		
Ông Bạch Đức Long	1.352.962.300	1.192.420.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.546.595.560.656	1.627.528.939.468
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.365.350.973.092	944.265.324.925
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	847.909.271.143	441.446.739.201
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	111.407.534.328	23.379.278.095
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	108.859.178.568	119.791.818.650
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	74.339.291.661	84.793.598.864
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	20.886.186.075	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	17.843.125.789	13.852.179.733
Trả trước nhà cung cấp	4.289.830.789	1.861.369.789
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	1.940.995.794	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	1.485.000.000	-
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	694.999.833	694.999.833
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	89.100.000	89.100.000
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	79.735.162	79.735.162
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	-	997.534.794
Phải thu khác	2.038.824.735	1.672.281.313
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.118.996.642	1.118.996.642
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	854.383.561	508.630.138
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	44.444.533	44.444.533
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	20.999.999	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	210.000
Phải thu về cho vay	2.385.211.237	6.991.079.737
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	2.385.211.237	6.991.079.737
Phải trả khác	418.866.532.061	918.866.532.061
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	417.747.535.419	917.747.535.419
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.118.996.642	1.118.996.642

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải trả nhà cung cấp	4.449.989.177.195	2.613.164.706.530
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.312.597.339.874	1.609.255.896.269
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01 & 02)	554.636.600.253	6.259.767.346
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	399.675.916.105	182.290.913.316
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	55.163.357.638	43.219.314.053
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	33.862.459.637	25.489.184.689
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	28.575.570.361	32.499.527.559
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	24.298.027.706	123.093.626.781
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	14.448.495.721	16.741.552.604
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	9.676.623.706	1.812.899.967
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần	7.343.112.464	8.297.591.311
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	4.635.007.575	7.175.049.200
Viện Dầu khí Việt Nam	2.094.499.000	1.203.851.789
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	1.159.499.193	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	682.949.740	462.199.073
Trường Cao đẳng Dầu khí	567.790.000	3.546.447.657
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	359.999.997	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	150.142.680	799.414.808
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	61.785.545	-
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1a	-	344.119.111.337
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	-	97.851.806.508
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	-	35.374.700.945
PVOil Singapore Pte. Ltd.,	-	24.321.120.757
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	-	19.286.303.658
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	-	17.893.200.179
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	-	5.424.580.107
Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	5.025.410.215
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	626.370.000
Chi nhánh Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	-	556.886.002
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	537.980.400

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 113.354.152.470 VND (năm 2020: 38.383.580.316 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán, và đã bao gồm 533.509.547.749 VND (năm 2020: 533.509.547.749 VND), là số tiền ứng trước cho đền bù và giải phóng mặt bằng. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả, phải thu.

37. SỰ KIỆN KHÁC

Trong năm 2021 và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các đợt bùng phát dịch COVID – 19 vẫn đang diễn ra tại Việt Nam và các quốc gia trên thế giới, tiếp tục tạo nhiều thách thức cho các ngành công nghiệp cũng như xã hội. Công ty đã đánh giá tác động tổng thể tình hình dịch bệnh đối với toàn bộ hoạt động của Công ty, đồng thời thực hiện tất cả các biện pháp để hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh đối với nhân viên và các hoạt động của Công ty. Công ty đang tiếp tục theo dõi diễn biến dịch bệnh để có thể ứng phó một cách chủ động, kịp thời và phù hợp.



Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu



Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2022

